Biểu 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH VỀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 825 /BC-UBND ngày 08 /12 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết năm 2025	ƯTH 2025	Mức độ hoàn thành (Đạt, không đạt, vượt)
1	**Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn**	%	8 - 9	8,06	Đạt
2	**Cơ cấu kinh tế** *(giá hiện hành)*				Đạt
	- Nông, lâm nghiệp	%	21 -22	20,28	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	24 - 25	28,33	
	- Dịch vụ	%	50 - 51	47,24	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4 - 5	4,16	
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng	69 - 70	71,0	Vượt
4	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	4.400	4.440	Đạt
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	4.500	4.500	
5	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng	%	8 - 9	8,3	Đạt
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	10.739,5	18.063,8	Vượt
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	19.438,2	22.463,8	
7	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	47 - 48	48.000	Đạt
8	Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	9		
9	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	Vượt
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	90,0	91,0	
10	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	15	16	Vượt
11	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	80,0	80,0	Đạt
	Tỷ lệ xã, phường duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết năm 2025	ƯTH 2025	Mức độ hoàn thành (Đạt, không đạt, vượt)
12	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,5	12,5	Vượt
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	34,0	34,4	
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	95,0	
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,0	65,0	Vượt
	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	45,0	46,0	
14	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2 - 2,5	2,0	Đạt
15	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	≥5	≥5	Đạt
	Giảm phạm pháp hình sự	%	≥3	<3	
16	Trồng rừng mới	Ha	9.000	10.500	Đạt
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	65,0	64,3	
17	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử được dụng nước hợp vệ sinh	%	99,0	99,0	Đạt
18	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%	98,82	98,82	Đạt
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	

Biểu 2: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 825 /BC-UBND ngày 08 /12 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
A	**KINH TẾ**								
I	**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)**								
1	**Theo giá hiện hành**								
1.1	Quy mô GRDP								
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	49.736	57.225	58.273	65.362	101,83	117,16	112,16
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	10.700	11.970	11.818	12.722	98,73	110,44	107,65
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	11.793	14.116	16.507	18.944	116,94	139,97	114,76
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	5.684	6.810	9.276	10.613	136,22	163,19	114,41
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	6.109	7.306	7.231	8.331	98,97	118,36	115,22
	Dịch vụ	Tỷ đồng	25.021	28.640	27.526	30.964	96,11	110,01	112,49
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	2.221	2.498	2.422	2.732	96,93	109,05	112,81
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD	1.898	2.184	2.216	2.485	101,47	116,75	112,15
1.2	Cơ cấu GRDP								
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,51	21,05	20,28	19,46			
1.2.2	Công nghiệp - xây dựng	%	23,71	24,25	28,33	28,98			
	Trong đó: + Công nghiệp	%	11,43	11,97	15,92	16,24			
	+ Xây dựng	%	12,28	12,27	12,41	12,75			
1.2.3	Dịch vụ	%	50,31	50,36	47,24	47,37			
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,47	4,34	4,16	4,18			
2	**Theo giá so sánh**								
2.1	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	6,01	8,75	8,06	10,03			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,78	7,79	5,07	4,51			
	Công nghiệp - xây dựng	%	7,80	15,07	12,75	14,77			
	Trong đó: + Công nghiệp	%	1,14	12,66	7,74	14,28			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
-	*+ Xây dựng*	%	13,25	16,83	16,32	15,10			
	Dịch vụ	%	6,20	6,09	7,11	9,96			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9,17	6,07	6,46	8,51			
2.2	GRDP theo giá so sánh	Tỷ đồng	25.779	27.820	27.547	30.312	99,02	106,86	110,03
-	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	5.372	5.790	5.644	5.899	97,47	105,06	104,51
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	6.604	7.400	7.182	8.243	97,06	108,76	114,77
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	2.787	3.140	2.855	3.263	90,94	102,45	114,28
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	3.817	4.260	4.327	4.980	101,57	113,36	115,10
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	12.583	13.350	13.473	14.815	100,92	107,07	109,96
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.221	1.280	1.249	1.355	97,56	102,31	108,51
3	**GRDP bình quân đầu người**								
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành								
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng	61,1	69,8	71,0	79,0	101,66	116,21	111,25
3.1.2	Ngoại tệ	USD	2.332	2.666	2.900	3.040	108,78	124,35	104,83
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	5,14	8,04	7,18	9,14			
	GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	Triệu đồng	31,67	34,22	33,57	36,63	98,09	105,99	109,14
II	**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG**								
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Tr.đ/ lao động	155	165	180	200	108,92	116,18	111,10
2	Năng suất lao động theo giá so sánh	Tr.đ/ lao động	80,3		85,1	92,8		105,96	108,99
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	4,1	4,34	6,0	9,0			
III	**NGÂN SÁCH**								
1	**Thu ngân sách địa phương**								
1.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	11.285,7	10.739,5	18.063,8	13.478	168,20	160,06	74,61
	Trong đó: + Thu nội địa	Tỷ đồng	3.073,4	3.663,9	4.000,0	3.874,0	109,17	130,15	96,85
	Tr.đó: Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	*503,0*	1.546,8	900,0	1.000,0	58,18	178,93	111,11
1.1.1	*Thu từ xổ số kiến thiết*	Tỷ đồng	*19,0*	16,0	22,0	21,0	137,50	115,79	95,45

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
	+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	7.653,9	6.450,0	13.300,0	9.600,0	206,20	173,77	72,18
	+ Thu các khoản huy động, đóng góp	Tỷ đồng	546,0		709,0				
1.1.2	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	27,2	34,1	22,1	28,7			
1.2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	3.353,0	3.445,4	4.709,0	3.479,0	136,67	140,44	73,88
1.2.1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	2.382,0	2.568,4	3.411,0	2.582,0	132,81	143,20	75,70
1.2.2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	969,0	877,0	1.298,0	897,0	148,00	133,95	69,11
2	**Chi ngân sách địa phương**	Tỷ đồng	21.311,4	19.438,2	22.463,8	16.005	115,57	105,41	71,25
2.1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	14.341,9	14.478,0	15.193,0	14.422,6	104,94	105,93	94,93
2.1.1	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.755,0	2.414,8	1.756,9	1.731,9	72,76	46,79	98,58
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSĐP trong chi cân đối NSĐP	%	26,2	16,7	35,7	12,0			
2.1.2	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	10.582,8	11.790,0	13.138,8	12.300,7	111,44	124,15	93,62
	Trong đó: Chi khác	Tỷ đồng	32,5	462,7	462,7	399,6	100,0	1.423,69	86,36
2.2	Chi các CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác	Tỷ đồng	1.596,0	4.960,2	5.065,9	1.582,6	102,13	317,41	31,24
IV	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**								
1	**Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh**	Tỷ đồng	38.160	48.000	48.000	50.000	100,0	125,79	104,17
2	**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP**	%	76,7	83,9	82,4	76,5			
3	**Đầu tư nước ngoài**								
3.1	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo								
3.1.1	Tổng số dự án FDI còn hiệu lực	Dự án	22	29	22	25	75,86	100,0	113,64
3.1.2	Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	417,32	470,4	417,3	567,3	88,71	100,0	135,95
4	**Xây dựng**								
	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2	25	48	38	57	79,90	150	150,31

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
	Xây dựng nhà ở xã hội	Căn hộ	424	796	636	956	79,90	150	150,31
5	**Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP**	%			15	18			
V	**HOẠT ĐỘNG DU LỊCH**								
1	**Tổng lượt khách du lịch**	Nghìn người	4.216	4.400	4.440	4.700	100,91	105,31	105,86
2	**Tổng doanh thu du lịch**	Tỷ đồng	4.350	4.500	4.500	4.900	100,00	103,45	108,89
VI	**TỔNG KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU**	Triệu USD	5.660	6.250	6.739,5	6.750	107,83	119,07	100,16
1	**- Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	2.760	3.000	2.486,8	2.361	82,89	90,10	94,94
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương	Triệu USD	169	183	183	201	100,00	108,28	110,00
	Tốc độ tăng xuất khẩu hàng địa phương	%	7,3	8,3	8,3	10,0			
2	**- Kim ngạch nhập khẩu**	Triệu USD	2.900	3.250	4.252,7	4.389	130,85	146,64	103,21
VII	**DOANH NGHIỆP**								
1	**Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm**	Doanh nghiệp	3.300	3.500	3.500	5.000	100,00	106,06	142,86
2	**Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới**	Doanh nghiệp	1.178	700	900	1.500	128,57	76,40	166,67
B	**XÃ HỘI**								
1	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	11	10					
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	109/181	108/181					
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	60,2	65,7					
2	**Tỷ lệ huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới**	%	9,10	18,2					
3	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	98,3	100	100	100			
	Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông (theo phân loại đường đến hết năm 2024)	%			80,0	82,0			
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	87,0	90,0	91,0	92,0			
4	**Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia**	Trường	17	15	16	15	106,67	94,12	93,75
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	302	318	318	333	100,00	105,30	104,72

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%			50,1	52,4			
5	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	75,9	80,0	80,0	81,0			
6	**Tổng số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã**	Xã	194	194	65	65			
	Tỷ lệ xã, phường duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100			
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,4	11,5	12,5	12,7			
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	34,0	34,0	34,4	34,7			
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên dân số	%	94,8	95,0	95,0	95,2			
7	**Dân số trung bình**	Nghìn người	814,0	819,3	820,7	827,43			
	Mật độ dân số	Người/Km2	97,10	98,59	97,95	98,59			
	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi			73,10	73,20			
8	**Số lao động có việc làm trong nền kinh tế**	Nghìn người	321,0	345,4	323,7	326,8	93,72	100,85	100,96
	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	39,4	40,7	39,4	39,5			
9	**Tỷ lệ thất nghiệp**	%			4,10	4,02			
	Thành thị	%			1,80	1,75			
	Nông thôn	%			5,10	4,92			
9	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	%	64,0	65,0	65,0	67,0			
	Trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ	%	27,0	30,0	30,5	31,6			
	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Nghìn người	18,5	18,5	18,5	19,0	100,00	100,00	102,70
	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	42,7	45,0	46,0	49,0			
10	**Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế**								
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%			38,8	38,3			
	Công nghiệp và xây dựng	%			23,6	23,9			
	Dịch vụ	%			37,7	37,7			
11	**Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều**	%	2,54	2,0	2,0	2,0			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	3,48	1,48	1,36				
12	**Chỉ số phát triển con người (HDI)**				0,702	0,705			
13	**Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng**	Triệu đồng			4	4,5			
14	**Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí**	%	<5	≥5	≥5				
	Giảm phạm pháp hình sự hằng năm	%	<3	≥3	<3				
	Kiềm chế, kéo giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%			≥5	≥5			
	Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội hằng năm	%			≥5	≥5			
C	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ**								
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	9.900	9.000	10.500	9.000	116,67	106,06	85,71
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	64,1	65,0	64,3	64,5			
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5	99,0	99,0	>99			
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	%	59,6	60,0	60,0	64,0			
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90,0	95,0	91,0	92,0			
4	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100			
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%			96,5	96,5			
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, phân loại, xử lý	%	98,80	98,82	98,82	98,84			
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại, xử lý	%			60,0	65,0			
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	25,2	30,0	28,2	30,0			
D	**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**								
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	69,0	75,0					
	Xếp hạng	Thứ	16/63	12/63	16/34	16/34			
2	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	45,4	44,5					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)		
				Kế hoạch	ƯTH		ƯTH2025/ KH2025	ƯTH2025/ TH2024	KH2026/ ƯTH2025
	Xếp hạng	Thứ	12	1-15/63	15/34	15/34			
3	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	88,11	87,7					
	Xếp hạng	Thứ	39		20/34	20/34			
4	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	%	79,2	86,0					
	Xếp hạng	Thứ	62		20/34	20/34			